Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5802.10.90

Mã HS	5802.10.90
Mô tả hàng hóa	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03 / - Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	01/11/2026 14:17:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/58021090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8868
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8868
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8868
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8477
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8432
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8432
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8432
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8432
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8432
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8432
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8482
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8482

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8482
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8482
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8482
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8482
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8483
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8483
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8483
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8483
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8483
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8483
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8484
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8438
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F8444
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G8444
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H8444
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I8444
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J8444
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K8444
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8467
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8467
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8467
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8467
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8467
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8467
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8514
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8514

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8514
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8514
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8514
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8514
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8494
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8494
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8494
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8494
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8494
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8494
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8507
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8507
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8507
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8507
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8507
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8507
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8511
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8511
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8511
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8511
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8511
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8511
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8510
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8510
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8510
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8510

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8510
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8510
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8462
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8462
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8462
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8462
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8462
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8462
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8462
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8499
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8499
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8499
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8499
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8499
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8499
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8499
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8499
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8499
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8499
RCEP B	2026	2026	8	B!H8499
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8499
RCEP C	2022	2022	12	C!D8499
RCEP C	2023	2023	12	C!E8499
RCEP C	2024	2024	12	C!F8499
RCEP C	2025	2025	12	C!G8499
RCEP C	2026	2026	12	C!H8499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8499
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8498
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8498
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8498
RCEP D	2025	2025	9	D!G8498
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8498
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8498
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8502
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8502
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8502
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8502
RCEP E	2026	2026	8	E!H8502
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8502
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8499
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8499
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8499
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8499
RCEP F	2026	2026	8	F!H8499
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8499
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7851
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7851
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7851
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7851

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5802.10 có 2 dòng thuế; dòng 5802.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5802.10.10 Chưa tẩy trắng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5802.10.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5802.10.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5802.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5802.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8868), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.